| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN VĂN QUAN**<br>**TỈNH LẠNG SƠN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 05/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 15-03-2022
V/v Tranh chấp Ly hôn, nuôi con chung, vay nợ chung

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN QUAN, TỈNH LẠNG SƠN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Hoàng Thị Thu Hường

*Các Hội thẩm nhân dân*:

Ông Vy Thiện Hào

Bà Lý Thị Lan

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Lương Thị Bích - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 34/2021/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2021 về tranh chấp Ly hôn, nuôi con chung, vay nợ chung, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nông Thị T, sinh năm 1990. Nơi cư trú: Thôn P - L, xã T, huyện V, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt

- *Bị đơn:* Anh Chu Văn H, sinh năm 1983. Nơi cư trú: Thôn T, xã Đ, huyện V, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam. Địa chỉ: Số 2 L, quận B, Thành phố Hà Nội. Người đại diện hợp pháp: Ông Dương Anh T, Phó Giám đốc Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện V, địa chỉ: Phố T, thị trấn V, huyện V, tỉnh Lạng Sơn, là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền số 389/QĐ-NHNo-PC ngày 23/3/2021 của Tổng Giám đốc Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam và giấy ủy quyền số 172/UQ-NHNo ngày 25/10/2021 của Giám đốc Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông

thôn chi nhánh huyện V, tỉnh Lạng Sơn). Vắng mặt và có đơn xin giải quyết vắng mặt.

2. Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam. Địa chỉ: Bán đảo L, Hoàng L, Hoàng M, Thành phố Hà Nội. Người đại diện hợp pháp: Ông Hoàng Tuấn N, Phó Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V, địa chỉ: 168 phố Đ, thị trấn V, huyện V, tỉnh Lạng Sơn, là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền số 7300/QĐ-NHCS ngày 19/9/2019 của Tổng Giám đốc Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam và Giấy ủy quyền ngày 25/10/2021 của Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V). Vắng mặt và có đơn xin giải quyết vắng mặt.

3. Bà Lương Thị Đ, sinh năm 1972. Có mặt.

4. Bà Lương Thị D, sinh năm 1957. Có mặt

5. Bà Lý Thị B, sinh năm 1986. Có mặt.

6. Anh Chu Huỳnh Đ, sinh năm 1997. Có mặt.

7. Anh Chu Văn G, sinh năm 1999. Vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Đều cư trú tại: Thôn T, xã Đ, huyện V, tỉnh Lạng Sơn

8. Chị Chu Thị H, sinh năm 1985. Nơi cư trú: Khu phố 2, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- *Người làm chứng:* Bà Chu Thị C. Nơi cư trú: Thôn T, xã Đ, huyện V, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 07/9/2021, bản tự khai, biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn Nông Thị T trình bày:

Chị Nông Thị T kết hôn với anh Chu Văn H từ ngày 25/01/2013, trước khi kết hôn có quen biết, yêu nhau khoảng 5 tháng thì được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương và có đăng ký kết hôn tại UBND xã S (nay là xã Đ), huyện V vào ngày 08/4/2013. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng sống cùng gia đình chồng ở thôn T, xã Đ, huyện V, tình cảm vợ chồng bình thường. Từ năm 2014 thì vợ chồng hay xảy ra cãi nhau, đến năm 2018 mâu thuẫn vợ chồng xảy ra trầm trọng hơn, thường xuyên cãi chửi nhau và đánh nhau, nguyên nhân do anh Chu Văn H hay uống rượu, cờ bạc đánh đuổi vợ, đến tháng 7 năm 2021 thì chị Nông Thị T đưa con gái về sống tại nhà mẹ đẻ tại thôn P - L, xã T, huyện V. Vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, không còn quan tâm đến nhau. Nay xác định tình cảm vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn, chị Nông Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Chu Văn H.

Về con chung, chị Nông Thị T trình bày vợ chồng có một con chung tên là Chu Kim Ngọc A, sinh ngày 01/12/2013, hiện đang sống cùng chị Nông Thị T ở thôn P - L, xã T, huyện V. Chị Nông Thị T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng,

giáo dục cháu Chu Kim Ngọc A cho đến khi con đủ 18 tuổi và yêu cầu anh Chu Văn H cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị Nông Thị T trình bày trong quá trình chung sống vợ chồng có vay các khoản nợ gồm: Năm 2016, vay nợ Ngân hàng Sacombank, phòng giao dịch Đ 140.000.000 đồng để làm nhà (đã trả xong năm 2020).Năm 2017 vay Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V 50.000.000 đồng để làm nhà, năm 2020 vay 20.000.000 đồng để làm bể nước và chuồng trại, hàng tháng trả lãi nhưng chưa trả gốc. Năm 2018 vay Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện V 200.000.000 đồng để trả các khoản nợ làm nhà (ngày 17/6/2021 đã trả xong); ngày 23/6/2021 tiếp tục vay 200.000.000 đồng để trả khoản tiền đáo hạn khoản vay 200.000.000 đồng năm 2018 của Ngân hàng nông nghiệp và trả 40.000.000 đồng cho bố đẻ chị Nông Thị T cho vay khi làm nhà, hiện còn 172.600.000 đồng gốc chưa trả và lãi phát sinh. Ngoài ra, năm 2017 vay ông Chu Văn N (đã chết năm 2017) và vợ là Lương Thị Đ 50.000.000 đồng, vay bà Lương Thị D 50.000.000 đồng để trả chi phí làm nhà, năm 2020 vay chị Lý Thị B 50.000.000 đồng để trả nợ ngân hàng Sacombank vay 2016. Tổng cộng các khoản nợ hiện nay là 392.600.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 11/11/2021 chị Nông Thị T đã tự trả cho bà Lương Thị Đ 25.000.000 đồng nên chị Nông Thị T yêu cầu chị Nông Thị T chịu trách nhiệm trả nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam 172.600.000 đồng và lãi suất phát sinh; anh Chu Văn H chịu trách nhiệm trả các khoản nợ còn lại gồm trả nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam 70.000.000 đồng, nợ bà Lương Thị D 50.000.000 đồng, bà Lý Thị B 50.000.000 đồng, bà Lương Thị Đ 25.000.000 đồng và lãi phát sinh.

Bị đơn anh Chu Văn H trình bày tại bản tự khai, các biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa như sau: Về quá trình kết hôn giữa hai vợ chồng như chị Nông Thị T trình bày là đúng. Sau khi kết hôn tình cảm vợ chồng hạnh phúc, quá trình chung sống vợ chồng không có gì mâu thuẫn. Tuy nhiên do chị Nông Thị T hay chửi bới, xúc phạm chồng nên anh Chu Văn H có đánh chị Nông Thị T vài lần. Tháng 5 âm lịch năm 2021 do chị Nông Thị T chửi bậy, xúc phạm chồng nên anh Chu Văn H có tát vợ, sau đó chị Nông Thị T bỏ về bên ngoại ở thôn P - L, xã T, huyện V sống cho đến nay. Anh Chu Văn H cho rằng tình cảm vợ chồng chưa có gì mâu thuẫn trầm trọng, đồng thời thấy rằng vợ chồng còn nhiều khoản nợ chung nên không nhất trí ly hôn, yêu cầu chị Nông Thị T cùng trả xong các khoản nợ mới đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung như chị Nông Thị T trình bày. Trường hợp phải ly hôn thì anh Chu Văn H yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Chu Kim Ngọc A cho đến khi con đủ 18 tuổi, yêu cầu chị Nông Thị T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Trường hợp chị Nông Thị T nuôi con thì anh Chu Văn H không nhất trí cấp dưỡng định kỳ mà chỉ chu cấp cho con khi có điều kiện.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh Chu Văn H trình bày vợ chồng chỉ có nợ chung tại Ngân

hàng chính sách xã hội Việt Nam, phòng giao dịch huyện V 70.000.000 đồng, nợ bà Lương Thị D 50.000.000 đồng. Còn khoản vay ông Chu Văn N, bà Lương Thị Đ 50.000.000 đồng; chị Lý Thị B 50.000.000 đồng, anh Chu Văn H cho rằng năm 2016 chị Nông Thị T bàn bạc làm nhà, anh Chu Văn H không nhất trí và có ý kiến nếu vay nợ thì Nông Thị T phải tự trả nên anh Chu Văn H không nhất trí cùng trả nợ khoản vay này. Đối với khoản nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn 200.000.000 đồng năm 2021 là khoản chị Nông Thị T vay riêng anh Chu Văn H không biết, chữ ký trên hợp đồng ủy quyền không phải của anh Chu Văn H nên yêu cầu chị Nông Thị T tự trả. Anh Chu Văn H nhất trí mỗi người trả 1/2 khoản nợ 70.000.000 đồng tại Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, phòng giao dịch huyện V, trả 1/2 khoản nợ 50.000.000 đồng của bà Lương Thị D. Còn khoản nợ bà Lương Thị Đ còn 25.000.000 đồng, nợ bà Lý Thị B còn 50.000.000 đồng, nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện V còn 172.600.000 đồng yêu cầu chị Nông Thị T trực tiếp trả do chị Nông Thị T vay riêng. Ngoài ra, vợ chồng còn vay nợ chị Chu Thị H 60.000.000 đồng, nay chị Chu Thị H không lấy nên anh Chu Văn H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam (gọi tắt là Ngân hàng chính sách) tại bản tự khai gửi đến Tòa án trình bày: Ngày 24/10/2017 hộ gia đình anh Chu Văn H có vay nợ tại Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V 50.000.000 đồng, lãi suất 9%/năm, mã vay 6600000711291234, mục đích vay trồng hồi, thời hạn vay 60 tháng, hạn trả cuối cùng là 11/10/2022. Ngày 23/12/2020, hộ gia đình anh Chu Văn H tiếp tục vay nợ tại Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện V 20.000.000 đồng, lãi suất 9%/năm, mã vay 6600000719405226, mục đích vay xây bể nước và chuồng lợn, hạn trả cuối cùng là ngày 11/10/2025. Tổng cộng khoản nợ của hộ gia đình Chu Văn H tại Ngân hàng chính sách tính đến ngày 25/10/2021 là 70.000.000 đồng tiền gốc, lãi phát sinh theo từng kỳ. Nếu chị Nông Thị T và anh Chu Văn H ly hôn thì Ngân hàng chính sách yêu cầu hai bên đương sự trả hết gốc và lãi phát sinh từ khoản vay nêu trên trước khi ly hôn.

Đại diện Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (gọi tắt là Ngân hàng nông nghiệp) tại bản tự khai gửi đến Tòa án trình bày: Ngày 23/6/2021 chị Nông Thị T ký hợp đồng tín dụng số 8409LAV202100738 vay số tiền 200.000.000 đồng mục đích vay sửa chữa nhà ở, lãi suất 12,5%/năm, thời hạn vay 60 tháng, hình thức vay trừ lương hàng tháng. Tính đến ngày 07/3/2022, khoản nợ trên còn 172.600.000 đồng tiền gốc chưa trả. Nếu chị Nông Thị T và anh Chu Văn H ly hôn thì Ngân hàng nông nghiệp yêu cầu chị Nông Thị T trả hết gốc và lãi phát sinh từ khoản vay nêu trên trước khi ly hôn.

Bà Lương Thị Đ trình bày: Khoảng tháng 10 năm 2016 chị Nông Thị T có sang nhà hỏi ông Chu Văn N và bà Lương Thị Đ để vay 50.000.000 đồng trả tiền vật liệu làm nhà. Ông Chu Văn N đã đứng tên sổ vay vốn của gia đình vay của Ngân hàng chính sách 50.000.000 đồng rồi đưa cho vợ chồng chị Nông Thị T vay, lãi suất hàng tháng 0,55%/tháng do vợ chồng chị Nông Thị T, anh Chu Văn H trực tiếp trả cho tổ trưởng vay vốn của thôn. Ngày 11/11/2021 chị Nông Thị T đã trực tiếp trả cho bà Lương Thị Đ 25.000.000 đồng tiền gốc, hiện còn 25.000.000 đồng tiền gốc và lãi

phát sinh hàng tháng, nếu anh Chu Văn H tự nguyện trả thì bà Lương Thị Đ nhất trí, nếu anh Chu Văn H không tự nguyện trả thì bà Lương Thị Đ yêu cầu chị Nông Thị T, anh Chu Văn H cùng có trách nhiệm trả cho bà Lương Thị Đ 25.000.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh theo mức lãi suất 0,55%/tháng, hạn trả nợ là 11/5/2022.

Anh Chu Huỳnh Đ nhất trí ý kiến của bà Lương Thị Đ, anh Chu Văn G tại các bản tự khai và đơn xin giải quyết vắng mặt đều có ý kiến trình bày như bà Lương Thị Đ.

Bà Lương Thị D trình bày: Năm 2017 bà Lương Thị D có vay Ngân hàng chính sách 50.000.000 đồng để đưa cho vợ chồng chị Nông Thị T, anh Chu Văn H trả tiền vật liệu làm nhà. Sau khi vay được tiền, anh Chu Văn H chở bà Lương Thị D đi lấy tiền. Hàng tháng vợ chồng anh Chu Văn H, chị Nông Thị T đều trực tiếp trả lãi cho tổ trưởng vay vốn khoản vay trên. Bà Lương Thị D yêu cầu chị Nông Thị T và anh Chu Văn H cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà Lương Thị D 50.000.000 đồng theo mức lãi suất 0,66%/tháng, trả xong trước ngày 11/4/2022.

Chị Lý Thị B trình bày: Năm 2020 chị Nông Thị T và anh Chu Văn H cùng hỏi chị Lý Thị B vay 50.000.000 đồng để trả Ngân hàng Sacombank Phòng giao dịch Đ. Ngày 11/3/2020, chị Lý Thị B đã vay Ngân hàng chính sách xã hội phòng giao dịch huyện V 50.000.000 đồng, lãi suất 0,55%/tháng, thời hạn vay 60 tháng, hạn trả nợ là 11/3/2025 để đưa cho vợ chồng chị Nông Thị T vay. Hàng tháng chị Nông Thị T và anh Chu Văn H đều trực tiếp trả lãi cho Tổ trưởng vay vốn của thôn là chị Chu Thị C (chị dâu anh Chu Văn H). Nay chị Lý Thị B yêu cầu vợ chồng chị Nông Thị T, anh Chu Văn H có trách nhiệm trả luôn 50.000.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh ngay sau khi xét xử để chị Lý Thị B trả nợ cho Ngân hàng chính sách.

Chị Chu Thị H tại các đơn trình bày, bản tự khai, biên bản lấy lời khai ngày 25/11/2021, 29/11/2021, 20/12/2021, 09/01/2022 trình bày: Từ năm 2016 đến nay chị Chu Thị H có gửi cho vợ chồng anh Chu Văn H, chị Nông Thị T 60.000.000 đồng để làm nhà nhưng chị Chu Thị H không yêu cầu giải quyết.

Người làm chứng Chu Thị C tại biên bản lấy lời khai ngày 05/11/2021 trình bày: Từ năm 2007 đến nay chị Chu Thị C làm Tổ trưởng vay vốn Ngân hàng chính sách tại thôn T, xã Đ, huyện V. Năm 2017 chị Chu Thị C có trực tiếp làm thủ tục cho chị Nông Thị T vay 50.000.000 đồng, năm 2020 làm thủ tục cho anh Chu Văn H vay 20.000.000 đồng, năm 2016 làm thủ tục cho ông Chu Văn N vay 50.000.000 đồng, năm 2017 làm thủ tục cho bà Lương Thị D vay 50.000.000 đồng, năm 2020 làm thủ tục cho chị Lý Thị B vay 50.000.000 đồng; đều vay vốn tại Ngân hàng chính sách. Ông Chu Văn N, bà Lương Thị D, chị Lý Thị B đều nói là vay giúp vợ chồng chị Nông Thị T, anh Chu Văn H về trả tiền làm nhà và đáo hạn ngân hàng. Hàng tháng chị Nông Thị T hoặc anh Chu Văn H là người trực tiếp trả lãi các khoản vay nêu trên cho chị Chu Thị C để nộp cho Ngân hàng chính sách.

Tòa án nhân dân huyện Văn Quan đã tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân của đương sự. Tại công văn số 239/CV-UBND ngày 28/10/2021 của UBND xã Đ có ý kiến: Chị Nông Thị T và anh Chu Văn H kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã S (nay là xã Đ) ngày 08/4/2013. Sau khi kết hôn hai vợ chồng chị Nông

Thị T và anh Chu Văn H chung sống cùng gia đình anh Chu Văn H tại xã Đ. Tháng 6 năm 2021 thì vợ chồng bắt đầu mâu thuẫn, chị Nông Thị T đã bỏ về thôn P- L, xã T sinh sống từ tháng 6/2021 và đến tháng 9/2021 thì chuyển công tác về Trường Mầm non xã T, huyện V. Tại biên bản xác minh ngày 15/02/2022, UBND xã T cho biết, tháng 6 năm 2021 chị Nông Thị T và cháu Chu Kim Ngọc A có chuyển về sinh sống tại thôn P -L, xã T sinh sống cùng gia đình ông Nông Văn M và bà Triệu Thị I. Cháu Chu Kim Ngọc A hiện đang sống cùng chị Nông Thị T và đang học tại trường tiểu học xã T, huyện V, được chị Nông Thị T và gia đình chăm sóc, cho đi học đầy đủ, không bị ngược đãi gì.

Tại biên bản xác minh ngày 15/2/2022, Ngân hàng nông nghiệp, chi nhánh huyện V cung cấp thông tin: ngày 14/8/2018 chị Nông Thị T có ký hợp đồng vay vốn 200.000.000 đồng tại Ngân hàng nông nghiệp, chi nhánh huyện V, mục đích vay sửa chữa nhà ở, thời hạn vay 60 tháng nhưng ngày 17/6/2021 chị Nông Thị T đã trả xong toàn bộ gốc và lãi khoản vay nêu trên. Ngày 23/6/2021 chị Nông Thị T lại tiếp tục ký hợp đồng tín dụng vay vốn tại Ngân hàng nông nghiệp, chi nhánh huyện V 200.000.000 đồng, lãi suất 12,5%/năm, thời hạn vay 60 tháng, mục đích vay sửa chữa nhà ở, hợp đồng vay nợ có giấy ủy quyền của anh Chu Văn H. Tại biên bản xác minh ngày 15/2/2022, UBND xã Đ xác nhận ngày 16/6/2021 chị Nông Thị T có đến UBND xã Đ làm hợp đồng ủy quyền giữa anh Chu Văn H và chị Nông Thị T nhưng anh Chu Văn H không có mặt, trên hợp đồng ủy quyền đã có sẵn chữ ký của anh Chu Văn H nên UBND xã Đ không kiểm tra và chứng thực việc ủy quyền.

Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về toàn bộ vụ án. Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn vẫn giữ nguyên các ý kiến trình bày nêu trên. Riêng về khoản nợ chị Lý Thị B yêu cầu trả xong ngay sau phiên tòa, chị Nông Thị T nhất trí trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, anh Chu Văn H không nhất trí. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ hết 3.700.000 đồng, chị Nông Thị T tự nguyện chịu toàn bộ, anh Chu Văn H nhất trí.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi xét xử, Thẩm phán đã tiến hành tố tụng đúng trình tự thủ tục, thu thập chứng cứ, hướng dẫn đương sự viết tự khai, lấy lời khai nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định. Quá trình tiến hành tố tụng tại phiên tòa Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về quan điểm giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Nông Thị T, xử cho chị Nông Thị T được ly hôn anh Chu Văn H. Về con chung, giao cháu Chu Kim Ngọc A, sinh ngày 01/12/2013 cho chị Nông Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con đủ

18 tuổi, anh Chu Văn H có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu Chu Kim Ngọc A đủ 18 tuổi. Về tài sản chung không xem xét giải quyết. Về nợ chung: Buộc chị Nông Thị T chịu trách nhiệm toàn bộ khoản nợ gốc 172.600.000 đồng và lãi phát sinh cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, chi nhánh huyện V; 1/2 khoản nợ còn lại bao gồm: 35.000.000 đồng nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, phòng giao dịch huyện V, 25.000.000 đồng nợ bà Lương Thị D, 25.000.000 đồng nợ bà Lý Thị B cùng toàn bộ lãi phát sinh; anh Chu Văn H chịu trách nhiệm trả 1/2 các khoản nợ gồm: 35.000.000 đồng nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, phòng giao dịch huyện V, 25.000.000 đồng nợ bà Lương Thị D, 25.000.000 đồng nợ bà Lý Thị B, 25.000.000 đồng nợ bà Lương Thị Đ, anh Chu Huỳnh Đ, Chu Văn G cùng toàn bộ lãi phát sinh. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ hết 3.700.000 đồng chị Nông Thị T tự nguyện chịu. Về án phí, buộc chị Nông Thị T chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, anh Chu Văn H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, bị đơn có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn Thôn T, xã Đ, huyện V nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đều đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, người làm chứng vắng mặt nhưng đã có đầy đủ lời khai trong hồ sơ vụ án nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng theo quy định tại khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân, xét thấy chị Nông Thị T và anh Chu Văn H có quen biết, tự nguyện kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn ngày 08/4/2013 tại UBND xã S (nay là xã Đ), huyện V nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Hai bên đương sự đều trình bày trước khi kết hôn có tìm hiểu, yêu nhau trong thời gian ngắn, sau khi về sống chung lại xảy ra cãi vã, mặc dù anh Chu Văn H không thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn, không đồng ý ly hôn nhưng từ khi vợ chồng ly thân tháng 6/2021 đến nay, anh Chu Văn H không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng, không tích cực gặp gỡ vợ để bàn bạc việc đoàn tụ cùng nhau. Tại phiên tòa, anh Chu Văn H cho rằng muốn đoàn tụ để chị Nông Thị T trả xong các khoản nợ thì mới nhất trí ly hôn, không phải mục đích xây dựng gia đình tốt đẹp hơn nên Hội đồng xét xử nhất trí yêu cầu của chị Nông Thị T, xử cho chị Nông Thị T được ly hôn anh Chu Văn H.

[4] Về con chung: Chị Nông Thị T và anh Chu Văn H có một con chung tên là Chu Kim Ngọc A, sinh ngày 01/12/2013, hiện đang sống cùng chị Nông Thị T ở thôn P - L, xã T, huyện V. Cả nguyên đơn và bị đơn đều yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Chu Kim Ngọc A cho đến khi con đủ 18 tuổi. Xét thấy chị Nông Thị T hiện nay là giáo viên Trường mầm non xã P, huyện V, thu nhập là 6.390.836đ/tháng; tại công văn số 239/UBND ngày 28/10/2021 của UBND xã Đ, huyện V xác định anh Chu Văn H làm ruộng, thu nhập không ổn định, mức thu nhập bình quân của lao động cùng loại ở địa phương là 100.000 đồng/ngày. Hội đồng xét xử thấy rằng cháu Chu Kim Ngọc A là con gái, từ lúc vợ chồng ly thân đến nay vẫn sống cùng mẹ là Nông Thị T, được chăm sóc, cho đi học đầy đủ và phát triển bình thường. Chị Nông Thị T có điều kiện về chỗ ở và thu nhập ổn định để đảm bảo nuôi con, anh Chu Văn H là lao động nông nghiệp, không có thu nhập ổn định. Tại biên bản lấy lời khai ngày 02/11/2021 cháu Chu Kim Ngọc A có nguyện vọng được sống cùng mẹ. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy cần thiết phải giao cháu Chu Kim Ngọc A cho chị Nông Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con đủ 18 tuổi để đảm bảo lợi ích tốt nhất cho con chưa thành niên và cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Chu Kim Ngọc A. Anh Chu Văn H có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

[5] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, nguyên đơn yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000 đồng/tháng, anh Chu Văn H không nhất trí. Theo quy định của pháp luật, người không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Qua xác minh tại địa phương, mức chi phí bình quân chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em ở độ tuổi cháu Chu Kim Ngọc A là 2.000.000 đồng/tháng nên mức cấp dưỡng chị Nông Thị T yêu cầu là phù hợp. Vì vậy, anh Chu Văn H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000 đồng/tháng, phương thức cấp dưỡng theo tháng, thời điểm cấp dưỡng kể từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi cháu Chu Kim Ngọc A đủ 18 tuổi. Khi cần thiết các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[6] Về tài sản chung: Hai bên đương sự đều trình bày không yêu cầu giải quyết về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị Nông Thị T và anh Chu Văn H trình bày không thống nhất về khoản nợ chung.

[7.1] Chị Nông Thị T cho rằng nợ chung của vợ chồng gồm 392.600.000 đồng, chị Nông Thị T đã trả 1/2 khoản nợ bà Lương Thị Đ là 25.000.000 đồng nên tiếp tục chịu trách nhiệm trả nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn 172.600.000 đồng; yêu cầu anh Chu Văn H chịu trách nhiệm trả nợ 195.000.000 đồng gồm trả nợ Ngân hàng chính sách 70.000.000 đồng, trả nợ bà Lương Thị D 50.000.000 đồng, bà Lý Thị B 50.000.000 đồng, bà Lương Thị Đ 25.000.000 đồng và lãi phát sinh. Anh Chu Văn H không nhất trí, cho rằng khoản nợ chị Nông Thị T vay Ngân hàng nông nghiệp, bà Lương Thị Đ, bà Lý Thị B là nợ riêng, yêu cầu chị Nông Thị T có trách nhiệm tự trả, các khoản nợ còn lại là nợ chung, hai vợ chồng mỗi người trả nợ một nửa.

[7.2] Hội đồng xét xử thấy rằng, đối với khoản vay Ngân hàng nông nghiệp do chị Nông Thị T vay ngày 23/6/2021, mục đích vay là sửa chữa nhà ở nhưng dùng để đáo nợ khoản nợ Ngân hàng nông nghiệp vay năm 2018 và nợ bố mẹ đẻ chị Nông Thị T cho vay khi làm nhà. Tuy nhiên, ngày 17/6/2021 chị Nông Thị T đã trả xong khoản nợ vay Ngân hàng nông nghiệp năm 2018, không chứng minh được chị Nông Thị T đã vay ai để trả khoản nợ này, không chứng minh được ông Nông Thanh M cho vợ chồng chị Nông Thị T vay tiền khi làm nhà vì không có giấy tờ gì; chị Nông Thị T cũng không chứng minh được đây là khoản vay sử dụng vào mục đích thiết yếu của gia đình. Chị Nông Thị T thừa nhận hồ sơ vay có chữ ký ủy quyền của anh Chu Văn H nhưng do chị Nông Thị T tự ký, anh Chu Văn H không thừa nhận khoản vay này để sử dụng vào mục đích chung của gia đình. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận đây là khoản nợ chung, nên chị Nông Thị T phải tự chịu trách nhiệm trả khoản nợ vay này.

[7.3] Về khoản nợ chung của vợ chồng được xác định có 220.000.000 đồng, bao gồm khoản nợ Ngân hàng chính sách 70.000.000 đồng, nợ bà Lương Thị D 50.000.000 đồng, nợ bà Lý Thị B 50.000.000 đồng, nợ gia đình bà Lương Thị Đ 50.000.000 đồng. Tại phiên tòa anh Chu Văn H không nhất trí trả nợ bà Lương Thị Đ, Lý Thị B nhưng thừa nhận chị Nông Thị T vay để sử dụng làm nhà và trả khoản nợ ngân hàng vay khi làm nhà nên xác định là nợ chung. Do đó, cần buộc chị Nông Thị T và anh Chu Văn H mỗi người có trách nhiệm trả 1/2 khoản nợ nêu trên và lãi suất phát sinh theo các hợp đồng ký với ngân hàng và thỏa thuận với người vay. Riêng khoản nợ gia đình bà Lương Thị Đ, ngày 11/11/2021 chị Nông Thị T đã trả nợ cho bà Lương Thị Đ 25.000.000 đồng tiền gốc nên khoản nợ gốc còn lại 25.000.000 đồng và lãi suất phát sinh do anh Chu Văn H chịu trách nhiệm trả nợ.

[8] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ hết 3.700.000 đồng, chị Nông Thị T tự nguyện chịu toàn bộ khoản chi phí này nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí: Chị Nông Thị T là nguyên đơn có yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; anh Chu Văn H là người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật để sung ngân sách Nhà nước. Đối với án phí liên quan đến các khoản nợ chung của vợ chồng, do những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập nên chị Nông Thị T, anh Chu Văn H không phải chịu án phí sơ thẩm đối với các khoản nợ.

[10] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229; Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 27, 30, 37, khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị Nông Thị T được ly hôn anh Chu Văn H.

2. Về con chung: Giao cháu Chu Kim Ngọc A, sinh ngày 01/12/2013 cho chị Nông Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con đủ 18 tuổi. Anh Chu Văn H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng/tháng), phương thức cấp dưỡng theo tháng, thời điểm cấp dưỡng kể từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi cháu Chu Kim Ngọc A đủ 18 tuổi. Anh Chu Văn H có quyền và nghĩa vụ đi lại, thăm nom con chung không ai được cản trở. Khi cần thiết, hai bên đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung:

4.1. Buộc chị Nông Thị T có trách nhiệm trả nợ cho bà Lý Thị B số tiền 25.000.000 đồng *(Hai mươi lăm triệu đồng)*, lãi suất 0,55%/tháng, hạn trả nợ ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật; trả cho bà Lương Thị D số tiền 25.000.000 đồng *(Hai mươi lăm triệu đồng),* lãi suất 0,66%/tháng, hạn trả nợ ngày 11/4/2022; trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam 25.000.000 đồng theo mã vay 6600000711291234, hạn trả nợ 11/10/2022 và 10.000.000 đồng theo mã vay số 6600000719405226, hạn trả nợ 11/10/2025 cùng lãi suất phát sinh; trả nợ cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam 172.600.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 8409 LAV202101112 ngày 23/6/2021, hạn trả nợ 23/6/2026.

4.2. Buộc anh Chu Văn H có trách nhiệm trả nợ cho bà Lý Thị B số tiền 25.000.000 đồng *(Hai mươi lăm triệu đồng)*, lãi suất 0,55%/tháng, hạn trả nợ 11/3/2025; trả cho bà Lương Thị D số tiền 25.000.000 đồng *(Hai mươi lăm triệu đồng),* lãi suất 0,66%/tháng, hạn trả nợ 11/4/2022, trả nợ cho bà Lương Thị Đ, anh Chu Huỳnh Đ, Chu Văn G số tiền 25.000.000 đồng *(Hai mươi lăm triệu đồng*), lãi suất 0,55%/tháng, hạn trả nợ ngày 11/5/2022; trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam 25.000.000 đồng theo mã vay 6600000711291234, hạn trả nợ 11/10/2022 và 10.000.000 đồng theo mã vay số 6600000719405226, hạn trả nợ 11/10/2025 cùng lãi suất phát sinh.

5. Về chi phí tố tụng: Chị Nông Thị T tự nguyện chịu 3.700.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Xác nhận chị Nông Thị T đã nộp đủ số tiền nêu trên tại biên bản giao nhận ngày 30/11/2021và ngày 15/3/2022.

6. Về án phí: Chị Nông Thị T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm để sung ngân sách Nhà nước. Xác nhận chị Nông Thị T đã nộp đủ số tiền nêu trên tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0006010 ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Lạng Sơn. Anh Chu Văn H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con để sung vào ngân sách Nhà nước.

7. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

8. Về việc thi hành bản án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án thì phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND H. Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn
- CCTHADS H. V, tỉnh Lạng Sơn.
- UBND xã Đ, huyện V, tỉnh Lạng Sơn
- Các đương sự;
- Lưu: HS + Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Thị Thu Hường**